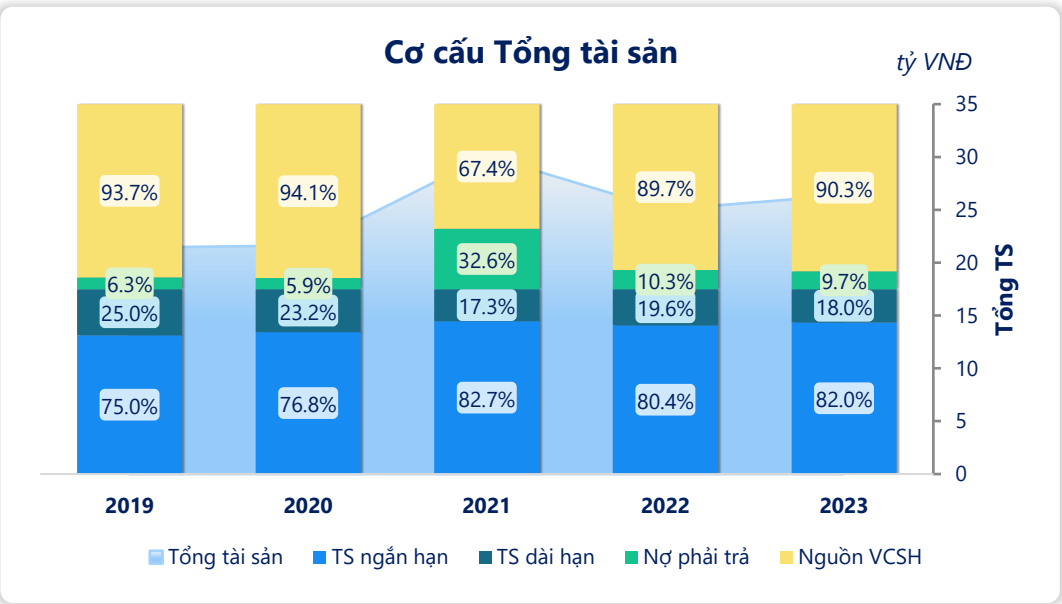
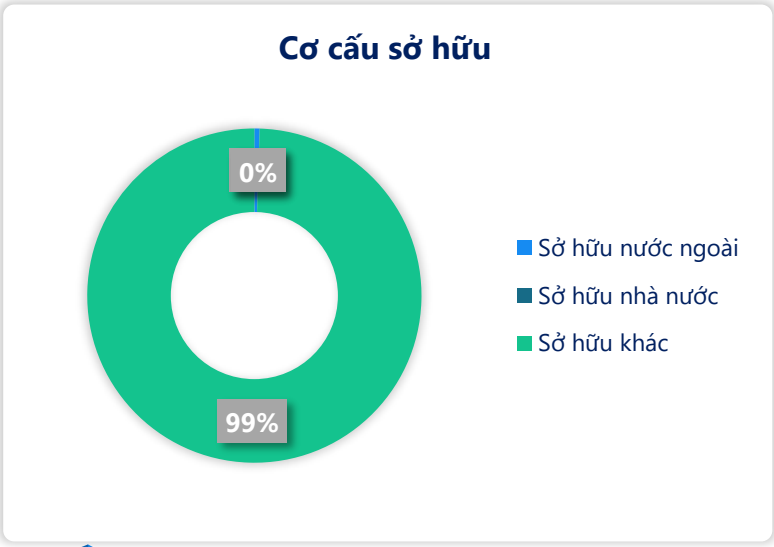


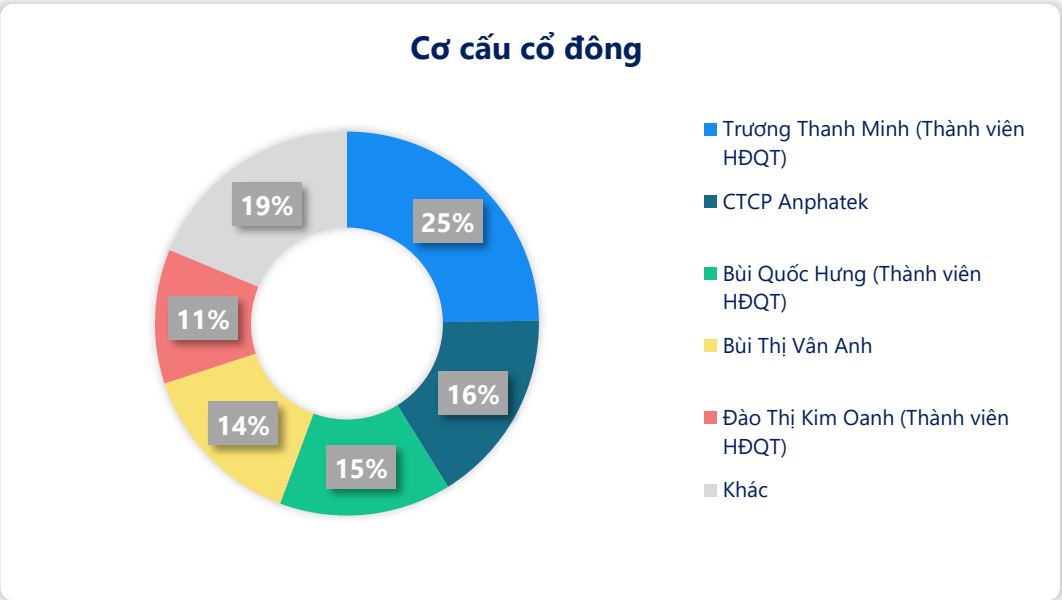
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		22,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,100		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,300		
SL cổ phiếu LH		1,999,934		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,480		
% sở hữu nước ngoài		0.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		24		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		44		
P/E		28.2		
EPS		783		
	YTD	1T	3T	6T
LBE	11.6%	66.2%	38.1%	42.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của LBE năm 2023 tăng trưởng 5.42% so với năm trước, đạt 26.38 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.3%, cao hơn nợ phải trả.

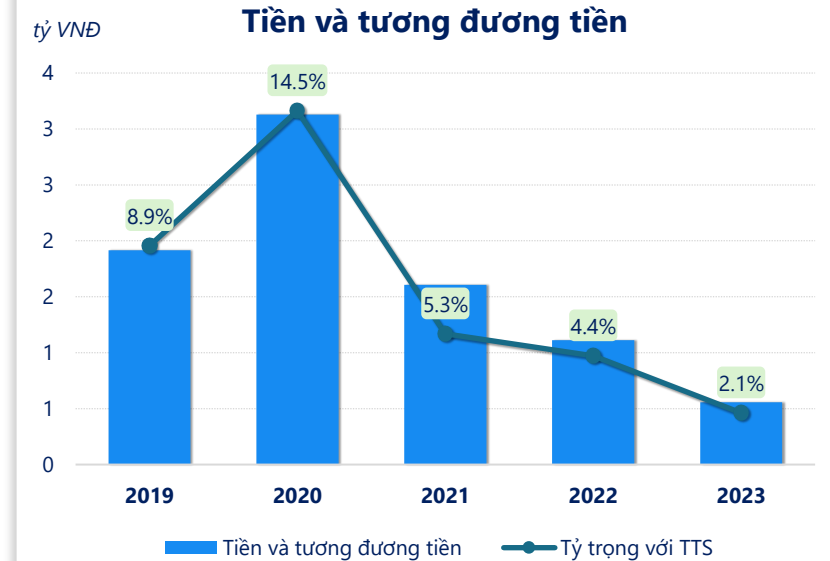
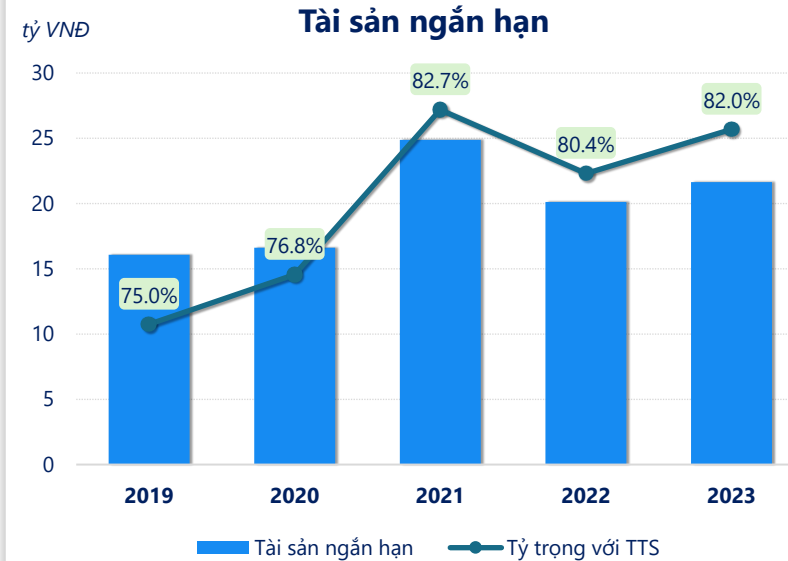
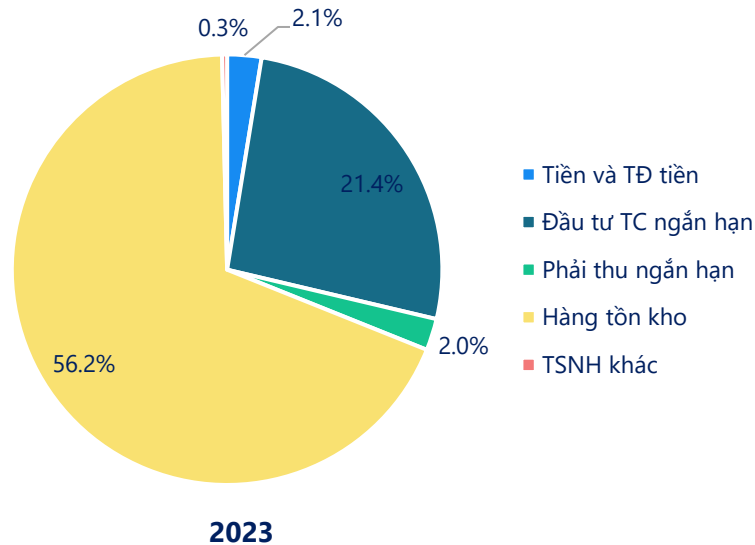
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 99.5%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.51% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

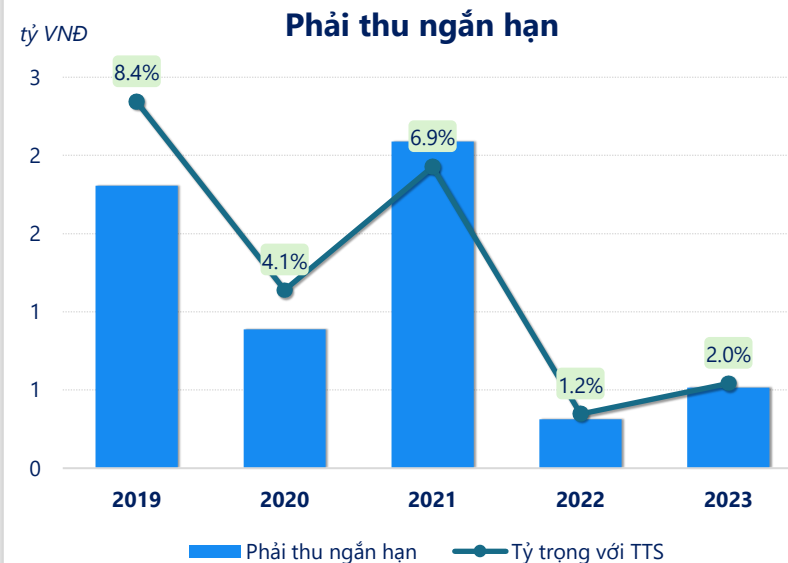
Trong đó, cổ đông lớn nhất là Trương Thanh Minh (Thành viên HĐQT) sở hữu 24.8%, lớn thứ 2 là CTCP Anphatek nắm giữ 16.4% và đứng thứ 3 là Bùi Quốc Hưng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 14.5%.

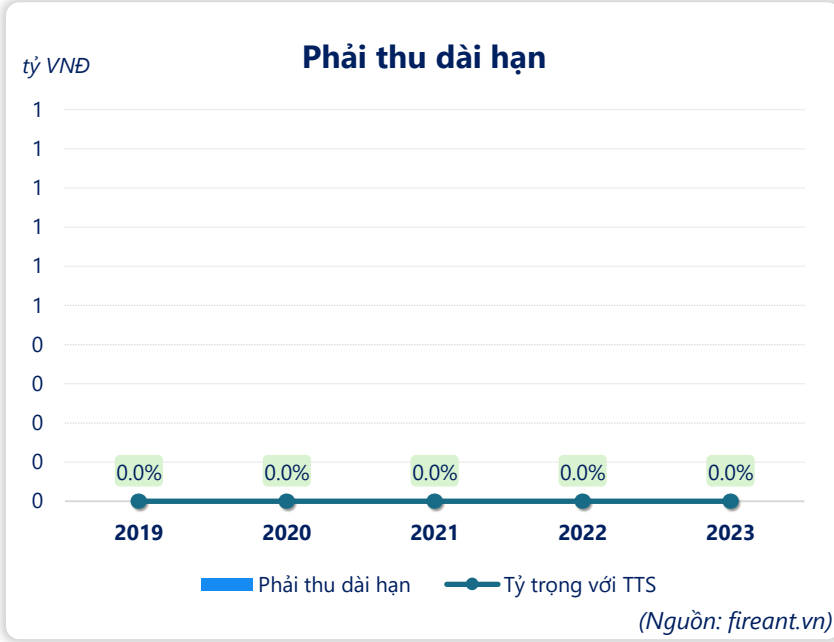
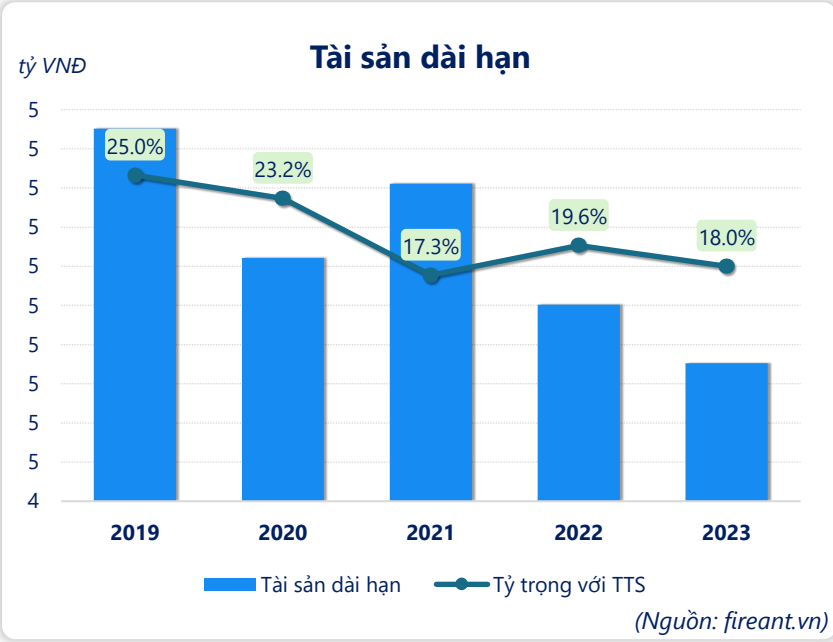
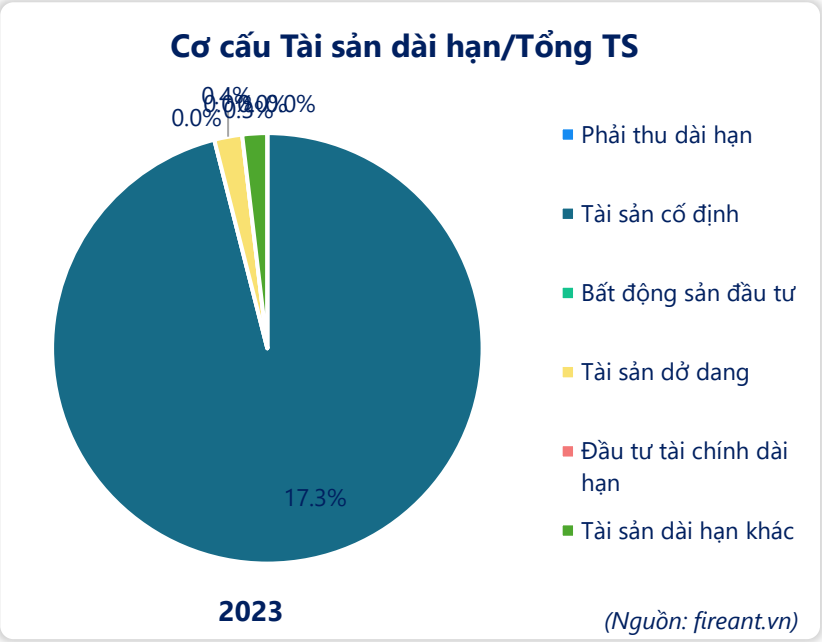
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của LBE đạt 21.63 tỷ đồng, tăng trưởng 7.49% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 82.0% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 56.2%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 21.4% trên tổng tài sản.

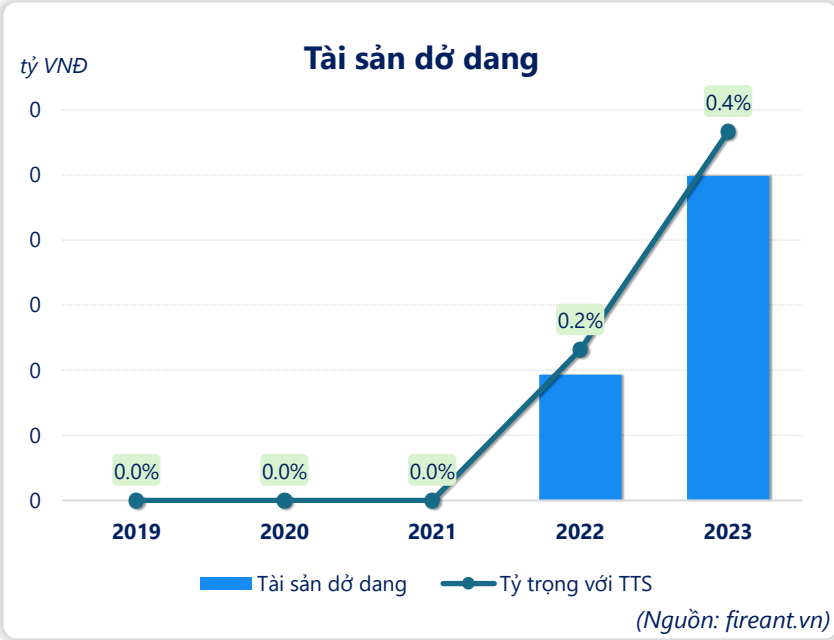
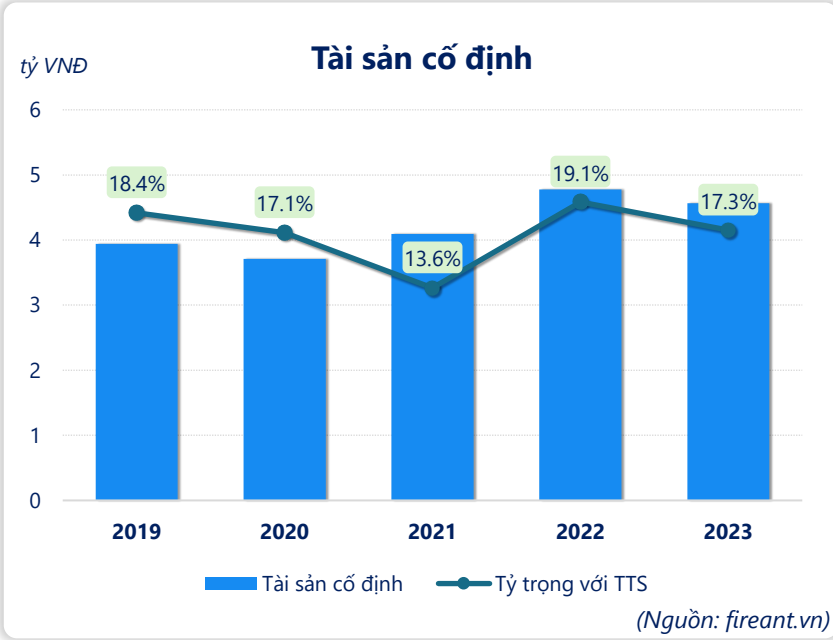
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

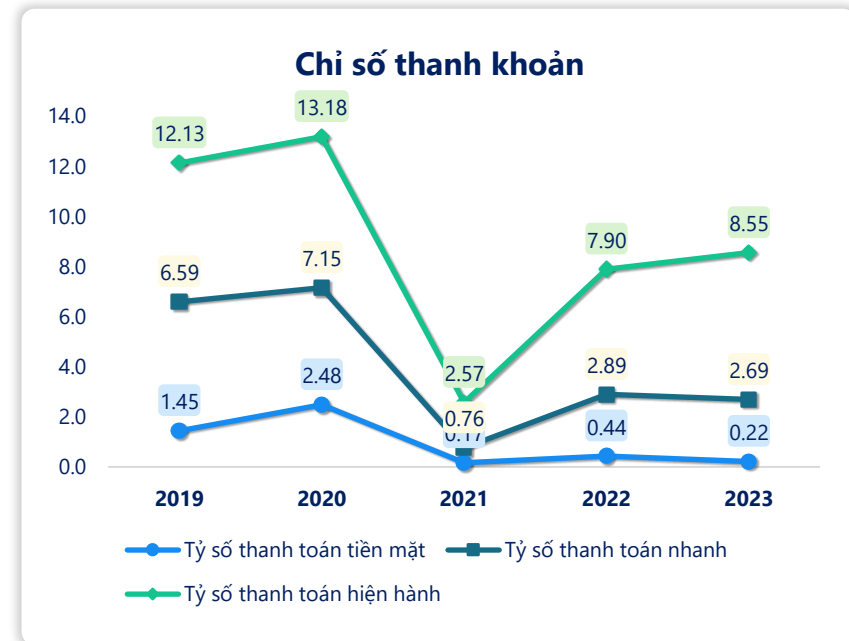
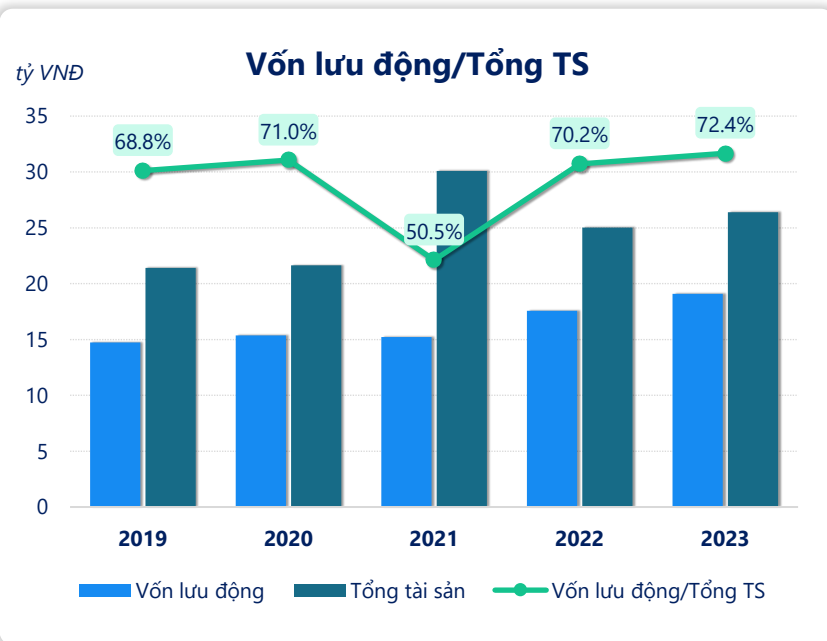
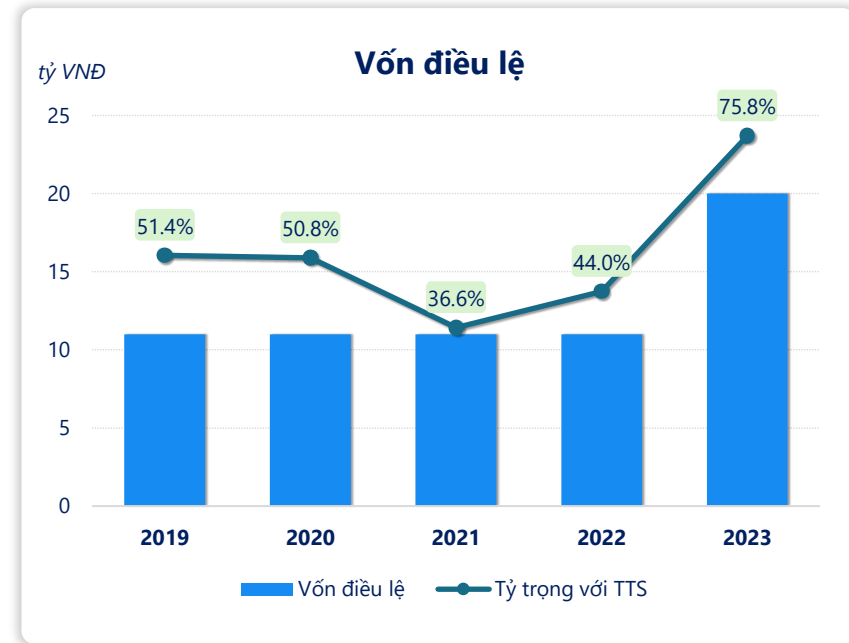
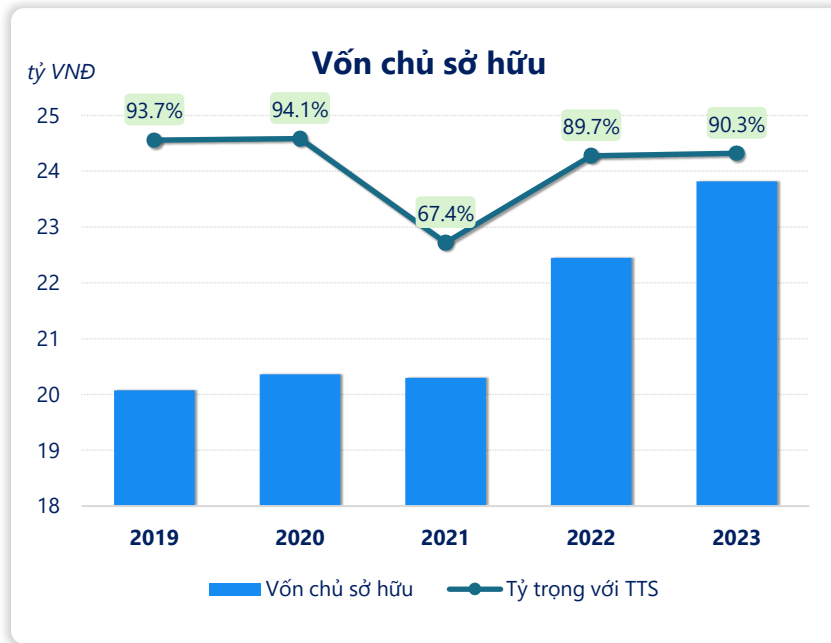
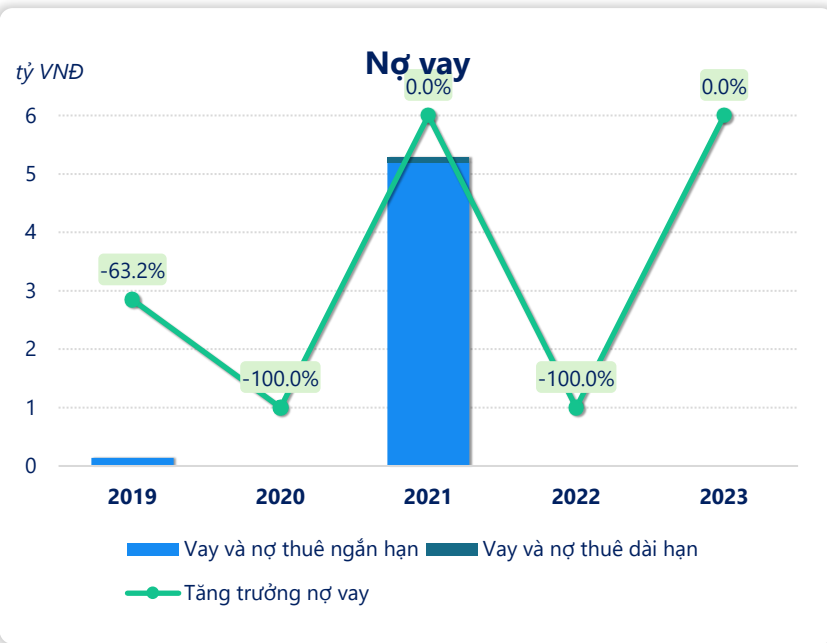




Tài sản dài hạn đạt 4.75 tỷ đồng giảm 3.06% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 18.0%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 17.3%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.38%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	26.4	25.0	5.4%
Tài sản ngắn hạn	21.6	20.1	7.5%
Tiền và tương đương tiền	0.56	1.11	-49.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.65	5.89	-4.1%
Phải thu ngắn hạn	0.52	0.31	65.1%
Hàng tồn kho	14.8	12.8	16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.05	52.2%
Tài sản dài hạn	4.75	4.90	-3.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.56	4.78	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.10	0.04	158%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.09	0.08	4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.56	2.58	-0.8%
Nợ ngắn hạn	2.53	2.55	-0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.59	1.70	-6.5%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	23.8	22.4	6.1%
Vốn chủ sở hữu	23.8	22.4	6.1%
Vốn điều lệ	20.0	11.0	81.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	66.3	72.5	73.2	98.6	90.7
Giá vốn hàng bán	58.3	64.2	65.0	86.9	80.7
Lợi nhuận gộp	7.92	8.37	8.21	11.8	10.0
Doanh thu HĐTC	0.59	0.46	0.69	0.91	1.09
Chi phí TC	0.04	0.01	0.26	0.28	0.12
Chi phí lãi vay	0.03	0.00	0.23	0.12	0.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.38	4.61	4.74	6.66	6.23
Chi phí QLDN	2.22	2.21	2.06	3.03	2.65
LN thuần từ HĐKD	1.87	2.00	1.84	2.72	2.10
Lợi nhuận khác	0.09	0.01	0.01	-0.01	-0.08
LN trước thuế	1.96	2.01	1.86	2.70	2.02
Lợi nhuận sau thuế	1.54	1.71	1.45	2.14	1.57
LNST của CĐ cty mẹ	1.54	1.71	1.45	2.14	1.57

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.83	2.49	-9.96	4.60	-0.56
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.31	0.18	4.47	0.08	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.77	-1.45	3.97	-5.18	0
Tiền đầu kỳ	2.55	1.92	3.13	1.61	1.11
Lưu chuyển tiền thuần	-0.63	1.21	-1.52	-0.49	-0.55
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.92	3.13	1.61	1.11	0.56